

BÀI 2: THUỘC TÍNH CHỮ

1. CẤU TRÚC CHỮ (ANATOMY OF TYPE)

Các thành phần chính

- **Baseline:** đường chân chữ
- **X-height:** chiều cao chữ thường
- **Ascender:** phần nhô lên (b, d, h)
- **Descender:** phần kéo xuống (g, p, y)
- **Cap height:** chiều cao chữ hoa



Ý nghĩa thiết kế

- X-height lớn → dễ đọc trên màn hình
- Ascender/Descender dài → thanh thoát, cổ điển

2. SERIF VS SANS-SERIF

Serif

- Có chân chữ
- Cảm giác:
 - Cổ điển
 - Trang trọng
 - Tin cậy
- Dùng cho:

- Sách
- Báo
- Nội dung dài

Sans-serif

- Không có chân
- Cảm giác:
 - Hiện đại
 - Tối giản
 - Thân thiện
- Dùng cho:
 - UI/UX
 - Poster
 - Branding hiện đại

So sánh nhanh

Serif

Có chân

Cổ điển

Dễ đọc khi in

Ví dụ:

Nghệ thuật chữ

Sans-serif

Không chân

Hiện đại

Dễ đọc trên màn hình

Nghệ thuật chữ

3. STROKE (NÉT CHỮ)

Khái niệm

- Stroke = độ dày của nét chữ

Phân loại

- Thin (mảnh)
- Regular
- Bold (đậm)

Ứng dụng

- Bold → tiêu đề
- Thin → thời trang, cao cấp

4. CONTRAST (ĐỘ TƯƠNG PHẢN NÉT)

Khái niệm

- Sự khác biệt giữa nét dày và nét mỏng

Phân loại

- Low contrast → dễ đọc
- High contrast → sang trọng

Ví dụ

- Bodoni → tương phản cao
- Helvetica → gần như không có

5. X-HEIGHT

Khái niệm

- Chiều cao chữ thường (x)

Ảnh hưởng

- X-height lớn → đọc tốt trên mobile
- X-height nhỏ → thanh lịch, cổ điển

6. WIDTH (ĐỘ RỘNG CHỮ)

Phân loại

- Condensed → hẹp
- Regular → bình thường

- Extended → rộng

Ứng dụng

- Condensed → tiết kiệm không gian
- Extended → tạo cảm giác mạnh, thoáng

7. WEIGHT (ĐỘ ĐẬM)

Phân loại

- Light
- Regular
- Medium
- Bold
- Black

Ứng dụng

- Tạo hierarchy (phân cấp thông tin)
- Nhấn mạnh nội dung

8. SPACING (KHOẢNG CÁCH CHỮ)

Các loại khoảng cách

Kerning

- Khoảng cách giữa 2 chữ cái

Tracking

- Khoảng cách toàn bộ chữ

Leading

- Khoảng cách dòng

Ảnh hưởng

- Quá sát → khó đọc
- Quá xa → rời rạc